

Bản án số: 619/2020/DS-PT

Ngày: 17 - 11 - 2020

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Huyền Vân

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thanh Duyên

Ông Vũ Ngọc Huynh

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Mai Thị Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Bà Phạm Thị Thanh Hoa - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 261/2020/TLPT-DS ngày 17 tháng 4 năm 2020 về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 1785/2019/DS-ST ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 3927/2020/QĐPT-DS ngày 23 tháng 10 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Phạm Đức Th.

Địa chỉ: 333/17 C, Phường 7, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2 Ông Nguyễn Ngọc A.

Địa chỉ: 1A/121/1 ấp 1, xã P, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Ông Lê Minh Q. (có mặt)

Địa chỉ: 333 H, Phường 2, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Ông Vũ Xuân H. (có mặt)

Địa chỉ: 12-04 L, Phường 12, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Công ty Cổ phần Quốc tế M.

Địa chỉ: 273 N, Phường 11, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Xuân H. (có mặt)

Địa chỉ: 12-04 L, Phường 12, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2. Bà Hatsuoka Y. (vắng mặt)

Địa chỉ: 1-11-2 M, Otaku, Tokyo, Japan.

Địa chỉ tạm trú: 12-04 L, Phường 12, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người kháng cáo: Bị đơn ông Vũ Xuân H

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Phạm Đức Th và ông Nguyễn Ngọc A có ông Lê Minh Q đại diện theo ủy quyền trình bày:

Trước đây do quen biết với ông Vũ Xuân H, ngày 18/7/2011 ông A đã góp vốn vào Công ty Cổ phần Quốc tế M (công ty này ông H làm giám đốc) 500.000.000 đồng. Sau hạn 03 tháng như thỏa thuận, ông A đề nghị rút vốn, lúc này ông H đề nghị chuyển 500.000.000 đồng rút từ công ty qua là ông H vay (cá nhân). Ngoài ra, ông H vay mượn của ông A 955.000.000 đồng. Tổng cộng là 1.455.000.000 đồng.

Việc vay mượn thể hiện qua Giấy mượn tiền ngày 27/02/2013 và Biên bản thỏa thuận lập ngày 06/6/2014 (thể hiện việc chuyển 500.000.000 đồng từ công ty M qua ông H) và Biên bản thỏa thuận lập tại Công an Phường 7, Quận 3.

Ông Nguyễn Ngọc A thừa nhận ông H đã trả nhiều lần tổng cộng 160.000.000 đồng và ngày 20/6/2014 ông H trả 100.000.000 đồng. Hiện nay ông H còn nợ ông A là 1.195.000.000 đồng. Đề nghị ông H trả 01 lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông H đối với việc đòi bồi thường 530.000.000 đồng vì không có căn cứ.

Đối với ông Phạm Đức Th, do trước đây ông Th có quen biết với ông Vũ Xuân H nên ông H có mượn 200.000.000 đồng để trả tiền góp vốn làm ăn với ông Trần Quốc D. Việc vay mượn này được thể hiện qua Giấy mượn tiền ngày 27/02/2013, ông H đã trả được 100.000.000 đồng, còn lại 100.000.000 đồng. Nay ông Th đề nghị Tòa án buộc ông H phải trả 01 lần sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn ông Vũ Xuân H tại các bản tự khai, biên bản hòa giải tại Tòa trình bày:

Ông không thừa nhận các Biên bản thỏa thuận do nguyên đơn đưa ra, vì ông cho rằng Biên bản ngày 06/6/2014 là do ông bị ép ký, Biên bản tại Cơ quan Công an Phường 7, Quận 3 được lập kèm theo điều kiện buộc ông H phải sang tên căn hộ ông H đang ở theo giá thị trường.

Đối với số tiền 1.700.000.000 đồng mà phía nguyên đơn kiện đòi, ông H cho rằng đây là tiền góp vốn của ông D và ông A. Ông A góp 500.000.000 đồng và 300.000.000 đồng. Ngày 27/4/2012 ông D là em rể ông Th góp 400.000.000 đồng. Sau đó các bên không hợp tác kinh doanh nữa nên ông đã hoàn lại vốn cho ông D và ông A. Đề nghị Tòa án buộc ông A bồi thường thiệt hại do việc yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời 530.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Công ty Cổ phần Quốc tế M do ông Vũ Xuân H đại diện theo pháp luật cho biết công ty hiện nay đã ngưng hoạt động

2. Bà Hatsuoka Y trình bày: bà là vợ ông Vũ Xuân H, việc vay mượn hùn hạp làm ăn của ông H bà không biết, không liên quan đến việc vay nợ của nguyên đơn. Bà xác nhận căn hộ 12-04 L, Phường 12, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh là ông H mua sau khi kết hôn. Việc khởi kiện của phía nguyên đơn và yêu cầu phản tố của ông H, bà không có ý kiến.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 1785/2019/DS-ST ngày 27/1/2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

Căn cứ Điều 116, 280, 463, 466, điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ khoản 3 Điều 35, Điều 37, điểm c khoản 2 Điều 227, 264, 266, 267, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 về án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn. Buộc bị đơn – ông Vũ Xuân H có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Ngọc A số tiền 1.195.000.000 đồng (Một tỷ một trăm chín mươi lăm triệu đồng) và trả cho ông Phạm Đức Th số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Đình chỉ một phần yêu cầu của nguyên đơn – ông Nguyễn Ngọc A đối với số tiền 305.000.000 đồng (Ba trăm lẻ năm triệu đồng) và ông Phạm Đức Th đối với số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

Kể từ ngày các đương sự có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Vũ Xuân H chưa thi hành thì phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án.

2. Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Vũ Xuân H về việc đòi ông Nguyễn Ngọc A phải bồi thường số tiền 530.000.000 đồng (Năm trăm ba mươi triệu đồng).

3. Hủy bỏ các Biên bản thỏa thuận ngày 06/6/2013, Biên bản thỏa thuận tại Công an Phường 7, Quận 3 và Giấy xác nhận nợ ngày 27/02/2013 có chữ ký của ông Vũ Xuân H với nguyên đơn.

4. Duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 09/2015/QĐ-BPKCTT ngày 11/12/2015 của Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh để đảm bảo thi hành án. Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nêu trên có hiệu lực thi hành ngay, không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, không bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm.

5. Hủy bỏ Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 07/2015/QĐ-BPBD ngày 10/12/2015 của Tòa án nhân dân Quận 3. Ông A liên hệ với Ngân hàng TMCP Á Châu – Phòng Giao dịch Trương Định để nhận lại số tiền bảo đảm đã nộp là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử ngày 06/01/2020 bị đơn ông Vũ Xuân H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn ông Vũ Xuân H giữ nguyên yêu cầu kháng cáo cho rằng khi giải quyết ông A không thừa nhận số tiền ông H đã trả, khi ông H yêu cầu trích lục sao kê ngân hàng thì ông A mới thừa nhận chứng tỏ ông A không trung thực ngay từ đầu. Tổng số tiền sao kê không đúng như thực tế và không khớp với số tiền đã trả. Hiện tiền góp vốn ông H đã trả đầy đủ và cũng cung cấp cho tòa giấy biên nhận lần cuối cùng giữa các bên để khẳng định sự không trung thực của ông A. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Lê Minh Q có ý kiến: Nguyên đơn không cung cấp chứng cứ này tại sơ thẩm nên ông không biết, cũng chưa xác nhận được có phải chữ ký của ông A không. Bản án sơ thẩm xét xử đúng quy định đề nghị bác kháng cáo bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến: Về hình thức đơn kháng cáo của các đương sự lập trong thời hạn luật định nên được chấp nhận. Về nội dung: Xét kháng cáo của bị đơn không đưa ra căn cứ nào để chứng minh cho yêu cầu của mình. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của bị đơn ông Vũ Xuân H nộp trong thời hạn quy định của pháp luật nên hợp lệ.

Về thẩm quyền giải quyết tòa sơ thẩm căn cứ Điều 35, Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là đúng quy định.

[2] Về nội dung:

[2.1] Căn cứ Biên bản thỏa thuận góp vốn ngày 18/7/2011 giữa ông A và Công ty Cổ phần Quốc tế M có nội dung: Ông A góp 500.000.000 đồng, thời hạn góp vốn từ ngày 19/7/2011 đến ngày 19/10/2011. Ngoài ra, trong thời điểm năm 2012 ông H có nhiều lần đưa tiền cho ông Th và ông A qua các giấy nhận tiền, giấy biên nhận. Căn cứ Giấy nhận nợ ngày 27/02/2013, thể hiện ông Vũ Xuân H xác nhận đã nhận tổng của ông Nguyễn Ngọc A: 1/góp vốn 500.000.000 đồng, 2/ngoại tệ 300.000.000 đồng, 3/mượn ngoài 655.000.000 đồng, tổng cộng là 1.455.000.000 đồng và ông Phạm Đức Th 200.000.000 đồng, hẹn ngày 28/02/2013 sẽ trả 200.000.000 đồng và sẽ thanh toán hết trong tháng 3/2013. Ngoài ra, theo Biên bản thỏa thuận ngày 06/6/2014 có nội dung xác nhận ông H có nợ ông Th và ông A số tiền 1.700.000.000 đồng. Biên bản thỏa thuận ký tại Công an Phường 7, Quận 3 thể hiện: ông Vũ Xuân H xác nhận có mượn của ông Nguyễn Ngọc A và ông Phạm Đức Th là 1.700.000.000 đồng.

Đối với số tiền của ông A, ông H đã chuyển trả vào tài khoản nhiều lần tổng cộng là 160.000.000 đồng và 100.000.000 đồng vào ngày 20/6/2014 do đó còn thiếu lại 1.195.000.000 đồng. Đối với số tiền 200.000.000 đồng của ông Th, ông H đã chuyển trả vào tài khoản của ông Th 100.000.000 đồng. Nay tòa án sơ thẩm buộc bị đơn phải thực hiện trả số tiền nợ trên cho nguyên đơn ông A và ông Th là có cơ sở.

Ông H cho rằng Biên bản thỏa thuận ngày 06/6/2014 là do bị ép ký, ông không thừa nhận số nợ trên, tuy nhiên ông H không cung cấp được các tài liệu chứng cứ chứng minh. Mặt khác Giấy xác nhận nợ ngày 27/02/2013 và Biên bản thỏa thuận lập tại trụ sở Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh nội dung đều thể hiện việc ông H có mượn của ông A và ông Th 1.700.000.000 đồng, nên không thể phủ nhận việc có nợ tiền ông A, ông Th hoặc bị ép buộc ký nhận nợ. Ông H cho rằng đây là tiền góp vốn của ông D và ông A, do hai bên không hợp tác kinh doanh nữa nên ông hoàn lại vốn cho ông D và ông A nhưng ông không cung cấp được các tài liệu, chứng minh ông đã thanh toán xong số nợ trên.

Theo đơn khởi kiện, ông A đòi ông H 1.500.000.000 đồng, ông Th kiện đòi 200.000.000 đồng. Nay ông A chỉ đòi 1.195.000.000 đồng, ông Th chỉ đòi 100.000.000 đồng nên tòa án sơ thẩm đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông A và ông Th là có cơ sở.

Số tiền nêu trên là do ông H tự vay mượn, phía bà Hatsuoka Y là vợ ông H không biết, không liên quan, nguyên đơn cùng xác nhận vấn đề trên và chỉ yêu cầu phía ông H phải trả nên có cơ sở.

Việc ông H có đơn yêu cầu triệu tập nhân chứng ông D, ông Sang. Tại phiên tòa phúc thẩm người làm chứng khai có thấy hai bên ông H và ông Th có

cãi nhau nhưng không rõ chuyện gì nên tòa án sơ thẩm xác định 02 ông này không có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là có căn cứ.

Như vậy, ông Vũ Xuân H kháng cáo nhưng không có căn cứ chứng minh nên Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận ông H phải chịu án phí theo quy định

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

I. Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Vũ Xuân H

Giữ nguyên quyết định Bản án sơ thẩm.

Căn cứ Điều 116, 280, 463, 466, điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015

Căn cứ khoản 3 Điều 35, Điều 37, điểm c khoản 2 Điều 227, 264, 266, 267, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 về án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn. Buộc bị đơn ông Vũ Xuân H có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Ngọc A số tiền 1.195.000.000 đồng (Một tỷ một trăm chín mươi lăm triệu đồng) và trả cho ông Phạm Đức Th số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Đình chỉ một phần yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc A đối với số tiền 305.000.000 đồng (Ba trăm lẻ năm triệu đồng) và ông Phạm Đức Th đối với số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

Kể từ ngày các đương sự có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Vũ Xuân H chưa thi hành thì phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án.

2. Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Vũ Xuân H về việc đòi ông Nguyễn Ngọc A phải bồi thường số tiền 530.000.000 đồng (Năm trăm ba mươi triệu đồng).

3. Hủy bỏ các Biên bản thỏa thuận ngày 06/6/2013, Biên bản thỏa thuận tại Công an Phường 7, Quận 3 và Giấy xác nhận nợ ngày 27/02/2013 có chữ ký của ông Vũ Xuân H với nguyên đơn.

4. Duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 09/2015/QĐ-BPKCTT ngày 11/12/2015 của Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh để đảm bảo thi hành án. Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nêu trên có hiệu lực thi hành ngay, không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, không bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm.

5. Hủy bỏ Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 07/2015/QĐ-BPBD ngày 10/12/2015 của Tòa án nhân dân Quận 3. Ông A liên hệ với Ngân hàng TMCP Á Châu – Phòng Giao dịch Trương Định để nhận lại số tiền bảo đảm đã nộp là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

II. Án phí phúc thẩm: Ông Vũ Xuân H phải chịu 300.000 đồng án phí, được khấu trừ theo biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí số 0045604 ngày 10/2/2020 tại Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

III. Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao; (1)
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh; (1)
- TAND TP. Hồ Chí Minh; (1)
- VKSND TP. Hồ Chí Minh; (1)
- Cục THADS TP. Hồ Chí Minh; (1)
- Đường sự (5)
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án (6) 17b (MTTT)

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Thị Huyền Vân